

Số: 15 /BC-STC

Hải Dương, ngày 03 tháng 01 năm 2020

## BÁO CÁO

### Tình hình giá cả thị trường, công tác quản lý giá tháng 12 và năm 2019

#### I. TÌNH HÌNH GIÁ CẢ THỊ TRƯỜNG

##### 1. Tổng quan tình hình giá cả thị trường

- **Tháng 12/2019:** Tình hình giá cả thị trường chung tháng 12/2019 tại Hải Dương tiếp tục diễn biến tăng với mức tăng tương đối lớn so với tháng 11/2019. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 12/2019 là 101,32%, tăng 1,32% so với tháng 11/2019 và tăng 7,18% so với tháng 12/2018. Mức tăng giá chủ yếu tập trung ở các mặt hàng thuộc nhóm thực phẩm trong đó giá mặt hàng thịt lợn tiếp tục tăng với mức tăng tương đối lớn so với tháng 11/2019, các mặt hàng thực phẩm chế biến từ thịt và thực phẩm tươi sống khác cũng biến động tăng tương ứng là những yếu tố chính tác động đến chỉ số giá chung tháng 12/2019. Giá cả các nhóm hàng còn lại về cơ bản diễn biến ổn định so với tháng 11/2019.

##### Biểu chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12 năm 2019

Mã nhóm hàng	Nhóm hàng	Chỉ số giá so với (%)		
		Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước
	<b>Chỉ số giá chung</b>	<b>101,32</b>	<b>107,18</b>	<b>107,18</b>
I	Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	103,51	115,11	115,11
1	Lương thực	100,23	100,43	100,43
2	Thực phẩm	104,82	118,18	118,18
3	Ăn uống ngoài gia đình	99,99	110,49	110,49
II	Đồ uống và thuốc lá	100,18	101,46	101,46
III	May mặc, mũ nón, giày dép	100,20	100,51	100,51
IV	Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	99,99	107,50	107,50
V	Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,19	100,34	100,34
VI	Thuốc và dịch vụ y tế	100,02	102,67	102,67
VII	Giao thông	100,62	103,94	103,94
VIII	Bưu chính viễn thông	100,00	100,02	100,02
IX	Giáo dục	100,00	105,51	105,51



X	Văn hoá, giải trí và du lịch	100,74	102,87	102,87
XI	Hàng hoá và dịch vụ khác	100,37	106,19	106,19
	Vàng 99,99%, kiểu nhẫn tròn	<b>99,40</b>	<b>115,40</b>	<b>115,40</b>
	Đô la Mỹ, loại tờ 50-100 USD	<b>99,91</b>	<b>99,50</b>	<b>99,50</b>

- **Năm 2019:** Tình hình giá cả thị trường trong năm 2019 tại Hải Dương diễn biến chủ yếu theo xu hướng tăng. Theo số liệu của Cục Thống kê Hải Dương, chỉ số CPI năm 2019 của Hải Dương là 7,18%, là mức cao so với nhiều năm gần đây. Giá cả thị trường trong năm 2019 chịu ảnh hưởng nhiều từ biến động của nhóm hàng thực phẩm trong đó chủ yếu là biến động của giá thịt lợn do ảnh hưởng của dịch tả lợn Châu Phi, giá cả biến động giảm trong những tháng đầu năm nhưng tăng cao vào những tháng cuối năm, là nguyên nhân chính làm tăng chỉ số CPI năm 2019. Bên cạnh đó, giá cả một số mặt hàng lương thực (chủ yếu là thóc, gạo), giá các mặt hàng xăng dầu, chất đốt thường xuyên biến động trong năm cũng là những yếu tố quan trọng tác động đến tình hình giá cả thị trường chung trong năm 2019.

## 2. Diễn biến một số mặt hàng chủ yếu

### 2.1. Hàng lương thực

- **Tháng 12/2019:** Chỉ số giá nhóm hàng lương thực trong tháng 12/2019 là 100,23%, tăng 0,23% so với tháng 11/2019 và tăng 0,43% so với tháng 12/2018.

Giá thóc, gạo trên thị trường về cơ bản diễn biến ổn định, riêng một số mặt hàng gạo ngon, gạo nếp biến động tăng nhẹ do nhu cầu thị trường tăng vào dịp cuối năm tuy nhiên mức tăng không lớn, không ảnh hưởng đến nhu cầu tiêu dùng của người dân. Giá các mặt hàng phổ biến trên thị trường hiện nay như sau: Thóc tẻ thường giá từ 6.500đ/kg-7.000đ/kg; gạo tẻ thường (Khang dân 18, Xi, X) giá từ 12.500đ/kg-13.000đ/kg; gạo tẻ ngon (Bắc thơm) giá từ 15.300đ/kg-15.800đ/kg, gạo nếp ngon (hoa vàng) giá từ 28.000đ/kg-30.000đ/kg.

Các mặt hàng lương thực chế biến và lương thực khác giá cả về cơ bản ổn định so với tháng 11/2019.

- **Năm 2019:** Giá thóc, gạo tại thị trường Hải Dương trong năm 2019 nhìn chung diễn biến theo xu hướng ổn định, một số thời điểm trong năm giá cả thóc, gạo có diễn biến tăng, giảm (chủ yếu trong giai đoạn giáp hạt và thời điểm thu hoạch) tuy nhiên mức biến động không lớn, cung cầu hàng hóa trên thị trường về cơ bản được giữ cân đối, có tác động tích cực đến tình hình giá cả thị trường chung trong năm 2019.

### 2.2. Hàng thực phẩm

- **Tháng 12/2019:** Chỉ số giá nhóm hàng thực phẩm trong tháng 12/2019 là 104,82%, tăng 4,82% so với tháng 11/2019 và tăng 8,18% so với tháng 12/2018.



Trong tháng, giá cả mặt hàng thịt lợn tiếp tục biến động theo xu hướng tăng với mức tăng cao so với tháng 11/2019. Bên cạnh nguyên nhân khách quan do ảnh hưởng của dịch tả lợn châu Phi gây thiệt hại lớn cho ngành chăn nuôi, sản lượng lợn thịt cung ứng ra thị trường sụt giảm mạnh thì một nguyên nhân khác làm cho giá lợn hơi tăng cao là do tâm lý găm hàng, chờ tăng giá của các hộ chăn nuôi. Từ đầu tháng đến giữa tháng 12/2019, giá lợn hơi liên tục tăng cao, từ mức phổ biến 70.000đ/kg-75.000đ/kg trong tháng 11/2019 tăng lên 90.000đ/kg-95.000đ/kg, tại một số địa phương có thời điểm giá lợn hơi lên đến 98.000đ/kg-100.000đ/kg. Tuy nhiên, từ giữa tháng 12/2019, với những chỉ đạo và thông tin kịp thời từ Chính phủ, các bộ, ngành và địa phương nên giá lợn hơi bắt đầu ổn định và giảm nhẹ, hiện phổ biến từ 87.000đ/kg-92.000đ/kg. Do ảnh hưởng của giá lợn hơi tăng mạnh nên giá các mặt hàng giá thịt lợn thành phẩm và các sản phẩm chế biến từ thịt lợn cũng biến động tăng tương ứng, cụ thể: Giá thịt mông sấn, ba chỉ từ 150.000đ/kg - 160.000đ/kg, tăng 20.000đ/kg; giá thịt lợn nạc thăn từ 165.000đ/kg - 175.000đ/kg, tăng 25.000đ/kg; giò lụa, chả lụa giá từ 180.000đ/kg - 200.000đ/kg, tăng 25.000đ/kg so với tháng 11/2019.

Các mặt hàng thực phẩm tươi sống khác về cơ bản ổn định, một số mặt hàng biến động tăng nhẹ do ảnh hưởng của giá thịt lợn tăng và nhu cầu tiêu dùng tăng vào dịp cuối năm. Mức giá phổ biến một số mặt hàng hiện nay như sau: thịt bò thăn loại 1 từ 270.000đ/kg-275.000đ/kg, tăng 6.000đ/kg; gà ta còn sống từ 95.000đ/kg-115.000đ/kg, tăng 3.000đ/kg-5.000đ/kg (tùy từng loại); cá chép (loại trên 1kg/con) giá từ 55.000đ/kg-60.000đ/kg; cá quả giá từ 100.000đ/kg-110.000đ/kg.

Giá các mặt hàng rau xanh, củ, quả giá cả trong tháng 12/2019 diễn biến giảm so với tháng 11/2019 do thời tiết diễn biến thuận lợi, nhiều loại rau, củ vào chính vụ nên sản lượng tăng mạnh, nguồn cung hàng hóa dồi dào đáp ứng tốt nhu cầu thị trường. Giá một số mặt hàng phổ biến như sau: rau cải xanh 3.500đ/kg-4.500đ/kg; bí xanh 12.000đ/kg-15.000đ/kg; cà chua 13.000đ/kg-15.000đ/kg.

Các mặt hàng hoa quả, bánh kẹo, thực phẩm chế biến và các mặt hàng thực phẩm khác giá cả về cơ bản ổn định so với tháng 11/2019.

- **Năm 2019:** Giá cả nhóm hàng thực phẩm trong năm 2019 biến động không đều, chịu ảnh hưởng nhiều từ biến động của mặt hàng thịt lợn. Giá thịt lợn biến động giảm sâu từ tháng 3/2019 do ảnh hưởng của dịch tả lợn châu Phi bùng phát trên diện rộng tuy nhiên từ giữa tháng 6/2019, giá thịt lợn lại có xu hướng tăng trở lại do nguồn cung lợn hơi trên thị trường bị sụt giảm mạnh. Đến tháng 12/2019, giá thịt lợn đã tăng lên mức cao nhất trong nhiều năm trở lại đây, là nguyên nhân chính tác động đến giá cả nhóm hàng thực phẩm và tình hình giá cả thị trường chung trong năm 2019.

### **2.3. Hàng tư liệu sản xuất - vật liệu xây dựng**

#### **a) Vật tư phân bón**



Giá vật tư phân bón tháng 12 và cả năm 2019 về cơ bản diễn biến ổn định, đáp ứng tốt yêu cầu của sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh. Giá phân đạm urê phổ biến trên thị trường từ 8.000đ/kg-8.500đ/kg; giá phân lân từ 2.800đ/kg-3.000đ/kg.

#### ***b) Xăng, dầu***

- **Tháng 12/2019:** Giá xăng, dầu trong tháng 12/2019 được điều chỉnh 02 lần, cụ thể như sau:

+ Từ 15h00 ngày 16/12/2019, giá xăng RON 95-IV là 20.980đ/l, giảm 190đ/l; xăng E5-RON 92-II là 19.720đ/l, giảm 90đ/l; dầu Diesel 0,05S-II là 16.060đ/l, tăng 80đ/l.

+ Từ 15h00 ngày 31/12/2019, giá xăng RON 95-IV là 21.090đ/l, tăng 110đ/l; xăng E5-RON 92-II là 19.880đ/l, tăng 160đ/l; dầu Diesel 0,05S-II là 16.590đ/l, tăng 530đ/l.

- **Năm 2019:** Trong năm 2019, giá xăng, dầu được điều chỉnh tổng cộng 21 lần với 10 lần điều chỉnh tăng và 11 lần điều chỉnh giảm. Tính chung cả năm, giá xăng RON 95-IV tăng 2.750đ/l; xăng E5 RON 92-II tăng 3.100đ/l; dầu Diesel 0,05S-II tăng 590đ/l.

#### ***c) Vật liệu xây dựng***

- **Tháng 12/2019:** Thị trường vật liệu xây dựng tháng 12/2019 diễn biến tương đối sôi động, các mặt hàng vật liệu hoàn thiện như gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh, thiết bị nhà bếp có lượng tiêu thụ tăng do nhiều công trình đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện vào cuối năm. Giá cả các mặt hàng về cơ bản ổn định, nguồn cung hàng hóa đáp ứng tốt nhu cầu thị trường. Giá một số mặt hàng phổ biến hiện nay như sau: Thép xây dựng (loại  $\Phi 6-8$ ): 12.750đ/kg-13.450đ/kg; cát vàng đổ bê tông: 480.000đ/m<sup>3</sup>-520.000đ/m<sup>3</sup>; cát đen xây dựng: 160.000đ/m<sup>3</sup>-180.000đ/m<sup>3</sup>; cát đen san lấp mặt bằng: 100.000đ/m<sup>3</sup>-120.000đ/m<sup>3</sup>; gạch đặc máy loại 1: 1.200đ/viên; xi măng đen PCB30 Hoàng Thạch: 1.430đ/kg.

- **Năm 2019:** Giá cả các mặt hàng vật liệu xây dựng nhìn chung diễn biến ổn định, giá một số mặt hàng có biến động tăng nhẹ do ảnh hưởng của giá điện, giá xăng dầu tăng làm tăng chi phí sản xuất như xi măng, thép xây dựng... tuy nhiên mức biến động không quá lớn, không ảnh hưởng đến nhu cầu tiêu thụ trên thị trường.

### **2.4. Vàng, đô la Mỹ**

#### ***a) Giá vàng***

- **Tháng 12/2019:** Giá vàng tại thị trường Hải Dương tháng 12/2019 diễn biến giảm nhẹ, chỉ số giá vàng tháng 12/2019 là 99,4%, giảm 0,6% so với tháng 11/2019 nhưng tăng 14,5% so với tháng 12/2018. Giá vàng bình quân tháng 12/2019 là 4.152.000đ/chỉ, giảm 25.000đ/chỉ so với tháng 11/2019. Hiện tại, giá vàng trên thị trường vào khoảng 4.150.000đ/chỉ- 4.160.000đ/chỉ.



- **Năm 2019:** Giá vàng tại thị trường Hải Dương biến động tăng giảm theo biến động chung của thị trường trong nước và ảnh hưởng của giá vàng thế giới. Trong năm 2019, giá vàng liên tục biến động tăng mạnh trong tháng 7, tháng 8 và tháng 9 làm cho chỉ số giá vàng cả năm tăng mạnh so với năm 2018. Tính chung cả năm, giá vàng bình quân đã tăng 554.000đ/chỉ tương ứng mức tăng 15,4% so với tháng 12/2018.

#### **b) Đô la Mỹ**

- **Tháng 12/2019:** Giá Đô la Mỹ tại Hải Dương tháng 12/2019 diễn biến tương đối ổn định, chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 12/2019 là 99,91%, giảm 0,09% so với tháng 11/2019. Giá Đô la Mỹ bình quân tháng 12/2019 là 23.242đ/USD, giảm 21đ/USD so với tháng 11/2019. Hiện tại, giá Đô la Mỹ (loại tờ 50-100USD) phổ biến ở mức 23.235đ/USD-23.250đ/USD.

- **Năm 2019:** Giá Đô la Mỹ tại Hải Dương về cơ bản diễn biến ổn định theo biến động chung của thị trường. Tính chung cả năm, giá Đô la Mỹ bình quân giảm 116đ/USD tương ứng mức giảm 0,5% so với tháng 12/2018.

## **II. CÔNG TÁC QUẢN LÝ GIÁ THÁNG 12 VÀ NĂM 2019**

### **1. Công tác quản lý giá đã triển khai trong tháng 12/2019:**

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị liên quan xác định hệ số điều chỉnh giá đất làm cơ sở xác định giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất ở trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016; Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ (trong tháng 12/2019 đã thẩm định 23 hồ sơ, trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định).

- Thẩm định giá nhà nước làm cơ sở tổ chức mua sắm tài sản công theo đề nghị của các cơ quan, tổ chức, đơn vị theo quy định tại Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06/8/2013 của Chính phủ; Quyết định số 25/2016/QĐ-UBND ngày 18/8/2016 của UBND tỉnh Hải Dương (trong tháng 12/2019 đã thẩm định 08 hồ sơ theo đề nghị của các cơ quan, tổ chức, đơn vị).

- Tiếp tục triển khai rà soát mức giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại các chợ trên địa bàn tỉnh làm cơ sở tổng hợp, trình UBND tỉnh phê duyệt mức giá cụ thể đối với các chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước và phê duyệt mức giá tối đa đối với các chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước.

- Tiếp nhận hồ sơ kê khai giá của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc diện kê khai giá theo quy định tại Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng công bố giá các loại vật liệu xây dựng phổ biến tại nơi tiêu thụ tập trung tháng 12 năm 2019 làm cơ sở lập, thẩm



tra, điều chỉnh dự toán các công trình xây dựng cơ bản trên địa bàn tỉnh trong tháng 01 năm 2020.

## **2. Công tác quản lý giá đã triển khai trong năm 2019:**

Ngoài các công tác đã triển khai thực hiện trong tháng 12 như đã nêu, trong năm 2019, Sở Tài chính Hải Dương đã triển khai thực hiện các công tác sau:

- Triển khai tăng cường công tác quản lý giá cả, bình ổn thị trường trong dịp Tết Nguyên đán Kỷ Hợi 2019 theo chỉ đạo của Bộ Tài chính, UBND tỉnh, thực hiện chế độ báo cáo giá thị trường theo đúng quy định.

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị liên quan, UBND các huyện, thành phố, thị xã triển khai khảo sát giá các loại đất trên địa bàn tỉnh làm cơ sở xây dựng phương án hệ số điều chỉnh giá đất năm 2020 trình UBND tỉnh ban hành (sau khi báo cáo Thường trực HĐND tỉnh) để thực hiện thống nhất từ ngày 01/01/2020 theo đúng quy định tại Nghị định số 123/2017/NĐ-CP của Chính phủ.

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị liên quan, UBND các huyện, thành phố, thị xã rà soát, xây dựng phương án sửa đổi Bộ đơn giá bồi thường cây trồng, thủy sản và đào, đắp ao nuôi trồng thủy sản; Đơn giá hỗ trợ tiền thuê nhà ở; Đơn giá bồi thường di chuyển mộ khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh, trình UBND tỉnh ban hành Quyết định số 16/2019/QĐ-UBND ngày 22/5/2019 làm cơ sở lập phương án bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất trên địa bàn tỉnh.

- Triển khai công tác điều tra, xác định chi phí sản xuất và giá thành sản xuất thóc vụ Chiêm và vụ Mùa năm 2019, tổng hợp báo cáo Bộ Tài chính, UBND tỉnh theo quy định tại Thông tư số 77/2018/TT-BTC ngày 16/8/2018 của Bộ Tài chính.

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị liên quan thẩm định phương án giá tiêu thụ nước sinh hoạt của các đơn vị sản xuất, kinh doanh nước sinh hoạt trên địa bàn tỉnh, trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng công bố giá các loại vật liệu xây dựng phổ biến, bình quân hàng tháng tại nơi tiêu thụ tập trung, trung tâm các huyện, thành phố, thị xã, công bố giá bổ sung đối với các mặt hàng chưa có trong công bố giá hàng tháng làm cơ sở lập, thẩm tra, điều chỉnh dự toán các công trình xây dựng cơ bản trên địa bàn tỉnh.

- Thường trực Ban chỉ đạo xử lý nhà, đất của tỉnh, tham mưu đề xuất với UBND tỉnh phương án xử lý một số điểm nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước trên địa bàn tỉnh Hải Dương; tham mưu giúp UBND tỉnh xác định giá trị đất và tài sản vật kiến trúc trên đất đối với những địa điểm thực hiện việc thu hồi và xử lý nhà, đất theo chủ trương của Tỉnh uỷ và UBND tỉnh.



- Xác định giá trị tài sản thanh lý, tài sản không cần dùng của một số cơ quan, đơn vị, tài sản kê biên của các cơ quan pháp luật để bán đấu giá theo quy định; tham mưu, đề xuất phương án điều chuyển tài sản theo nhu cầu sử dụng của các đơn vị thuộc tỉnh quản lý.

- Phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị liên quan thẩm định phương án bồi thường GPMB các dự án trên địa bàn tỉnh.

- Thẩm định phương án giá đất cụ thể làm cơ sở tính giá thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, đơn giá bồi thường về đất theo quy định.

- Một số công việc thường xuyên khác./.

**Nơi nhận:**

- Cục Quản lý giá (Bộ Tài chính);
- Tỉnh uỷ Hải Dương;
- Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương;
- Phòng TC- KH các huyện, thành phố, thị xã;
- Lưu: VT, QLG-CS.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Đương Văn Xuyên**

## PHỤ LỤC

## BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 12 NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số 15/BC-STC ngày 03 tháng 01 năm 2020 của Sở Tài chính Hải Dương)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
I	I	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM									
1	10.001	Gạo tẻ thường	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	Bán lẻ	12.800	12.800	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
2	10.002	Gạo tẻ ngon	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg	Bán lẻ	15.000	15.300	300	2,0%	Điều tra trực tiếp	
3	10.003	Thịt lợn hơi		đ/kg	Bán lẻ	72.000	92.000	20.000	27,8%	Điều tra trực tiếp	
4	10.004	Thịt lợn nạc thân		đ/kg	Bán lẻ	145.000	175.000	30.000	20,7%	Điều tra trực tiếp	
5	10.005	Thịt bò thăn	Loại 1	đ/kg	Bán lẻ	264.000	270.000	6.000	2,3%	Điều tra trực tiếp	
6	10.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lồi, loại 200 – 300 gram/cái	đ/kg	Bán lẻ	264.000	270.000	6.000	2,3%	Điều tra trực tiếp	
7	10.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg/1 con	đ/kg	Bán lẻ	99.000	103.000	4.000	4,0%	Điều tra trực tiếp	
8	10.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 – 2kg/1 con	đ/kg	Bán lẻ	70.000	73.000	3.000	4,3%	Điều tra trực tiếp	
9	10.009	Giò lụa	Loại 1 kg	đ/kg	Bán lẻ	165.000	200.000	35.000	21,2%	Điều tra trực tiếp	
10	10.010	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg	đ/kg	Bán lẻ	106.000	106.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
11	10.011	Cá chép	Loại > 1kg/con	đ/kg	Bán lẻ	55.000	55.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
12	10.012	Tôm rảo, tôm nuôi nước ngọt	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	Bán lẻ	230.000	238.000	8.000	3,5%	Điều tra trực tiếp	
13	10.013	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	Bán lẻ	5.000	4.500	-500	-10,0%	Điều tra trực tiếp	
14	10.014	Cải xanh	Cải ngọt	đ/kg	Bán lẻ	5.000	4.500	-500	-10,0%	Điều tra trực tiếp	



STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
15	10.015	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg	đ/kg	Bán lẻ	16.000	15.000	-1.000	-6,3%	Điều tra trực tiếp	
16	10.016	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	Bán lẻ	17.500	15.000	-2.500	-14,3%	Điều tra trực tiếp	
17	10.017	Muối hạt	Gói 01 kg	đ/kg	Bán lẻ	4.500	4.500	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
18	10.018	Dầu thực vật	Chai 01 lít	đ/lít	Bán lẻ	43.000	43.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Neptune
19	10.019	Đường trắng kết tinh, nội	Gói 01 kg	đ/kg	Bán lẻ	20.000	20.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Biên Hòa
20	10.020	Sữa bột dùng cho trẻ em dưới 06 tuổi	Frisolac Gold số 3, loại 900gr	đ/hộp	Bán lẻ	450.000	450.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
<b>II</b>	<b>2</b>	<b>VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP</b>									
	20.002	Giống lúa Bắc thơm số 7, cấp NC		đ/kg	Bán lẻ	29.000	29.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
21	20.006	Giống lúa Thiên ưu 8, cấp XN1		đ/kg	Bán lẻ	30.000	30.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
	20.008	Giống lúa Đài thơm 8, cấp XN1		đ/kg	Bán lẻ	32.000	32.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
	20.010	Giống lúa Khang dân 18		đ/kg	Bán lẻ	25.000	25.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
22	20.022	Giống ngô HN88, cấp F1		đ/kg	Bán lẻ	280.000	280.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
	20.037	Hạt giống Bắp cải Nhật Bản, cấp F1		đ/kg	Bán lẻ	2.500.000	2.500.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
	20.039	Hạt giống Bí xanh sắt Việt Nam, cấp xác nhận		đ/kg	Bán lẻ	500.000	500.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
23	20.042	Hạt giống Xà lách Hải Phòng, cấp xác nhận		đ/kg	Bán lẻ	2.000.000	2.000.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
	20.044	Hạt giống Cải bẹ Mào gà GRQ09, cấp xác nhận		đ/kg	Bán lẻ	500.000	500.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
	20.045	Hạt giống Cải mero Hoàng Mai GRQ, cấp xác nhận		đ/kg	Bán lẻ	500.000	500.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	



STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
	20.051	Vac-xin Lở mồm long móng Aftopor (Type O)		đ/liều	Bán lẻ	16.500	16.500	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
24	20.052	Vac-xin Tai xanh (PRRS)		đ/liều	Bán lẻ	18.500	18.500	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
	20.054	Vac-xin dịch tả lợn		đ/liều	Bán lẻ	3.500	3.500	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
25	20.057	Thuốc thú ý	Ampicilin loại 1g	đ/gói	Bán lẻ	5.500	5.500	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Hanvet
26	20.058	Thuốc trừ sâu	Chứa hoạt chất Fenobucarb	đ/lọ	Bán lẻ	60.000	60.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Excel Basa 50EC, 500ml
27	20.059	Thuốc trừ bệnh	Chứa hoạt chất Kasugamycin (min 70%), Kamsu 2SL (20ml), 4SL, 8WP	đ/gói	Bán lẻ	4.000	4.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Fendy 25WP, Công ty TNHH Việt Thăng
28	20.060	Thuốc trừ cỏ	Chứa hoạt chất Pretilachlor 300g/l + chất an toàn Fenclorim 100g/l-	đ/chai	Bán lẻ	35.000	35.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Sofit 300EC, 100ml, Syngenta Việt Nam
29	20.061	Phân đạm urê	Có hàm lượng Nito (N) tổng số ≥ 46%;	đ/kg	Bán lẻ	8.000	8.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Phụ Mỹ
30	20.062	Phân NPK	Có tổng hàm lượng các chất dinh dưỡng Nito tổng số (Nts), lân hữu hiệu (P2O5hh), kali hữu hiệu (K2Ohh) ≥ 18%.	đ/kg	Bán lẻ	11.000	11.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Lâm Thao
III	3	<b>ĐỒ UỐNG</b>									
31	30.001	Nước khoáng	Chai nhựa 500ml	đ/chai	Bán lẻ	4.000	4.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Lavie
32	30.002	Rượu vang nội	Chai 750ml	đ/chai	Bán lẻ	50.000	50.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Thăng Long
33	30.003	Nước giải khát có ga	Thùng 24 lon 330ml	đ/thùng 24 lon	Bán lẻ	170.000	170.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Cocacola
34	30.004	Bia lon	Thùng 24 lon 330ml	đ/thùng 24 lon	Bán lẻ	230.000	230.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Hà Nội
IV	4	<b>VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT, NƯỚC SINH HOẠT</b>									
35	40.001	Xi măng	PCB30 bao 50kg	đ/bao	Bán lẻ	70.000	70.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Hoàng Thạch



STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
36	40.002	Thép xây dựng	Thép tròn CT3 D6-8	đ/kg	Bán lẻ	12.793	13.145	352	2,8%	Điều tra trực tiếp	Thái Nguyên
37	40.003	Cát xây	Mua rời dưới 2m <sup>3</sup> /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m <sup>3</sup>	Bán lẻ	180.000	180.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
38	40.004	Cát vàng	Mua rời dưới 2m <sup>3</sup> /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m <sup>3</sup>	Bán lẻ	400.000	400.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
39	40.005	Cát đen đổ nền	Mua rời dưới 2m <sup>3</sup> /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m <sup>3</sup>	Bán lẻ	150.000	150.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
40	40.006	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	Bán lẻ	820	820	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
41	40.007	Ống nhựa	Ống uPVC Tiên Phong D90 class I	đ/m	Bán lẻ	49.300	49.300	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
42	40.008	Gas đun	Loại bình 12kg (không kể tiền bình)	đ/kg	Bán lẻ	26.667	26.667	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Petrolimex
43	40.009	Nước sạch sinh hoạt	Giá nước sinh hoạt tại đô thị, giá trung bình 10m <sup>3</sup> đầu tiên	đ/m <sup>3</sup>	Bán lẻ	7.900	7.900	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Công ty CP KDNS Hải Dương
V	5	<b>THUỐC CHỮA BỆNH CHO NGƯỜI</b>									
44	50.001	Thuốc tim mạch	Hoạt chất Amlodipin 10 mg	đ/vi	Bán lẻ	5.000	5.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Dorodipin, vi 10 viên, dùng đường uống, Domesco, Việt Nam
45	50.002	Thuốc chống nhiễm, điều trị ký sinh trùng	Hoạt chất Cefuroxim 500mg	đ/vi	Bán lẻ	50.000	50.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Haginat, vi 5 viên, dùng đường uống, Dược Hậu Giang, Việt Nam
46	50.003	Thuốc dị ứng và các trường hợp quá mẫn cảm	Hoạt chất Fexofenadin 60mg	đ/vi	Bán lẻ	75.000	75.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Fexofenadin, vi 10 viên, dùng đường uống, Imexpharm



STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
47	50.004	Thuốc giảm đau, hạ sốt, chống viêm không steroid và thuốc điều trị gut và các bệnh xương	Hoạt chất Paracetamol 500mg	đ/vi	Bán lẻ	5.000	5.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Hapacol Blue, vi 10 viên, dùng đường uống, Dược Hậu Giang, Việt Nam
48	50.005	Thuốc tác dụng trên đường hô hấp	Hoạt chất N-acetylcystein 200mg	đ/vi	Bán lẻ	22.000	22.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Acemuc, vi 10 viên, dùng đường uống, Sanofi, Việt Nam
49	50.006	Thuốc vitamin và khoáng chất	Vitamin B1, B6, B12	đ/vi	Bán lẻ	10.000	10.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Vitamin 3B, vi 10 viên, dùng đường uống, Phúc Vinh, Việt Nam
50	50.007	Thuốc đường tiêu hóa	Omeprazole 20mg	đ/vi	Bán lẻ	15.000	15.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Omeprazole 20mg, vi 7 viên, dùng đường uống, Dược Hậu Giang, Việt Nam
51	50.008	Hóc môn và các thuốc tác động vào hệ nội tiết	Hoạt chất Metformin 500mg	đ/vi	Bán lẻ	85.000	85.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Glucophage XR 500, vi 10 viên, dùng đường uống, Pháp
52	50.009	Thuốc khác	Hoạt chất Sulfamethoxazol 400mg + trimethoprim 80mg	đ/vi	Bán lẻ	3.000	3.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Vicomtrim 480, vi 10 viên, dùng đường uống, Vidiphar, Việt Nam
<b>VI</b>	<b>6</b>	<b>DỊCH VỤ Y TẾ</b>									
53	60.001	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Bán lẻ	39.000	39.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Bệnh viện đa khoa hạng I
54	60.002	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1		đ/ngày	Bán lẻ	199.100	199.100	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
55	60.003	Siêu âm		đ/lượt	Bán lẻ	49.000	49.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
56	60.004	X-quang số hóa 1 phim		đ/lượt	Bán lẻ	69.000	69.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
57	60.005	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis		đ/lượt	Bán lẻ	42.400	42.400	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	



STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
58	60.006	Điện tâm đồ	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Bán lẻ	45.900	45.900	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Bệnh viện đa khoa hạng I
59	60.007	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết		đ/lượt	Bán lẻ	231.000	231.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
60	60.008	Hàn composite cổ răng		đ/lượt	Bán lẻ	324.000	324.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
61	60.009	Châm cứu (có kim dài)		đ/lượt	Bán lẻ	81.800	81.800	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
71	60.019	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt	Bán lẻ	23.000	23.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
73	60.021	Siêu âm		đ/lượt	Bán lẻ	42.100	42.100	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
74	60.022	X-quang số hóa 1 phim		đ/lượt	Bán lẻ	64.000	64.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
75	60.023	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis		đ/lượt	Bán lẻ	27.000	27.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
76	60.024	Điện tâm đồ		đ/lượt	Bán lẻ	32.000	32.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
77	60.025	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết		đ/lượt	Bán lẻ	240.000	240.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
78	60.026	Hàn composite cổ răng	đ/lượt	Bán lẻ	50.000	50.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp		
<b>VII</b>	<b>7</b>	<b>GIAO THÔNG</b>									
80	70.001	Trông giữ xe máy		đ/lượt	Bán lẻ	4.000	4.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Tại các khu danh lam thắng cảnh, DTLS, công trình văn hóa
81	70.002	Trông giữ ô tô (dưới 8 chỗ ngồi)		đ/lượt	Bán lẻ	15.000	15.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
82	70.003	Giá cước ô tô đi đường dài	Hải Dương - TP.HCM	đ/vé	Bán lẻ	800.000	800.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Xe giường nằm
83	70.004	Giá cước xe buýt công cộng	Đi trong nội tỉnh, dưới 30km	đ/vé	Bán lẻ	25.000	25.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
84	70.005	Giá cước taxi	Lấy giá 10km đầu, loại xe 4 chỗ	đ/km	Bán lẻ	12.400	12.400	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Mai Linh
85	70.006	Xăng E5 Ron 92-II		đ/lít	Bán lẻ	19.375	19.769	394	2,0%	Điều tra trực tiếp	



STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
86	70.007	Xăng Ron 95-IV		đ/lit	Bán lẻ	20.715	21.075	360	1,7%	Điều tra trực tiếp	
87	70.008	Dầu Diesel 0,05S-II		đ/lit	Bán lẻ	16.005	16.038	33	0,2%	Điều tra trực tiếp	
X	10	VÀNG, ĐÓ LA MỸ									Vàng nhân tròn thị trường tự do
98	100.001	Vàng 99,99%	Kiểu nhân tròn 1 chi	1000 đ/chi	Bán lẻ	4.177	4.152	-25	-0,60%	Điều tra trực tiếp	
99	100.002	Đó la Mỹ	Loại tờ 100USD	đ/USD	Bán lẻ	23.263	23.242	-21	-0,09%	Điều tra trực tiếp	Giá mua vào và bán ra của ngân hàng thương mại

**SỞ TÀI CHÍNH HẢI DƯƠNG**